

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC CDB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC CDB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CDB BIOLOGY TECHNOLOGY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CDB BIOLOGY TECHNOLOGY DEVELOPMENT INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110727694

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 5, thôn Trát Cầu, Xã Tiên Phong, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902291788

Fax:

Email: levandau.working@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>- Kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.                                                                                                                                                                         | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm; Chế phẩm vệ sinh: Xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh... | 4649     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;                                                                                                                                                                                                                                     | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm: Trồng cây để làm thuốc và sản xuất hương liệu cung cấp cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: Cây atiso, ngải, cây bạc hà, cà gai leo, cây xạ đen, ý dĩ,... và sản xuất hương liệu.<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại                                                  | 0119(Chính) |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị lâu năm : Trồng các loại cây chủ yếu làm gia vị như cây đinh hương, cây vani,...<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm: Trồng cây lâu năm để làm thuốc và sản xuất hương liệu: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,... | 0128        |
| 12. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0129        |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0131        |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0132        |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0150        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0161        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0163        |
| 19. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0164        |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Nhượng quyền thương mại<br>- Ủy thác mua, bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 22. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết: - Hoạt động của các bệnh viện: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8610        |
| 23. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Phòng khám bệnh, chữa bệnh bao gồm phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, phòng khám bác sỹ gia đình, phòng chẩn trị y học cổ truyền và bệnh xá;                                                                                                                                                                                                                      | 8620        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>Chi tiết: - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già<br>Loại trừ Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công (trừ thương bệnh binh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8730 |
| 25. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8790 |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ - điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng;<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Chuẩn bị dự án | 7110 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7213 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7214 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : - Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Môi giới chuyển giao công nghệ.; Tư vấn chuyển giao công nghệ.; Đánh giá công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô ;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng.<br>- Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.<br>(Loại trừ thực phẩm có chứa thành phần hooc môn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1079 |
| 35. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1080 |
| 36. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1101 |
| 37. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1102 |
| 38. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1103 |
| 39. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai<br>- Sản xuất đồ uống không cồn: Sản xuất nước có mùi vị hoặc nước ngọt không cồn, có ga hoặc không có ga: nước chanh, nước cam, côla, nước hoa quả, nước bồ đề...<br>- Sản xuất đồ uống không cồn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1104 |
| 40. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Không bao gồm các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2011 |
| 41. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học<br>- Sản xuất phân bón sinh học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2012 |
| 42. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm: Nước hoa và nước vệ sinh, Chất mỹ phẩm và hoá trang, Chất chống nắng và chống rám nắng, Thuốc chăm sóc móng tay, móng chân, Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, Kem đánh răng và chất vệ sinh răng miệng bao gồm thuốc hãm màu răng giả, Thuốc cạo râu, bao gồm thuốc dùng trước và sau khi cạo râu, Chất khử mùi và muối tắm, Thuốc làm rụng lông.<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất xà phòng dạng bánh; Sản xuất giấy, đồ chèn lót, đồ ni... được bọc hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy rửa; Sản xuất glixerin thô; Sản xuất chất hoạt động bề mặt như: Bột giặt dạng lỏng hoặc cứng và chất tẩy rửa, Nước rửa bát, Nước xả quần áo và chất làm mềm vải. | 2023 |
| 43. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm;<br>- Bán lẻ mỹ phẩm: son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác;<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: Nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm...<br>- Bán lẻ phân bón. | 4789 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                               | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                           | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 53. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                  | 7721 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                 | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | <p>Vệ sinh chung nhà cửa</p> <p>Chi tiết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vệ sinh nói chung (không chuyên dụng) cho tất cả các loại công trình, như:</li> <li>+ Văn phòng,</li> <li>+ Căn hộ hoặc nhà riêng,</li> <li>+ Nhà máy,</li> <li>+ Cửa hàng,</li> <li>+ Các cơ quan và các công trình nhà ở đa mục đích và kinh doanh khác,</li> </ul> <p>Những hoạt động này chủ yếu là vệ sinh bên trong các công trình mặc dù chúng có thể bao gồm cả vệ sinh bên ngoài như cửa sổ hoặc hành lang.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 56. | <p>Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;</li> <li>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;</li> <li>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;</li> <li>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;</li> <li>- Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển;</li> <li>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;</li> <li>- Quét đường và cào tuyết;</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul> | 8129 |
| 57. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3250 |
| 58. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 59. | <p>Thoát nước và xử lý nước thải</p> <p>Chi tiết: -Thoát nước</p> <p>- Xử lý nước thải</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 60. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 61. | <p>Thu gom rác thải độc hại</p> <p>Chi tiết: - Thu gom rác thải y tế</p> <p>- Thu gom rác thải độc hại khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại<br>Chi tiết:<br>Việc xử lý trước khi tiêu hủy và xử lý khác đối với các chất thải rắn và không rắn không độc hại, như:<br>+ Hoạt động của các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại,<br>+ Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro, tro bay hoặc các sản phẩm cho mục đích sử dụng khác,<br>+ Xử lý rác thải hữu cơ để tiêu hủy.<br>+ Sản xuất phân compốt từ chất thải hữu cơ. | 3821 |
| 63. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 64. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900 |
| 65. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 66. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 68. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 69. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 70. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 71. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 72. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 73. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 74. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 75. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 76. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 77. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 78. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 126.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 12.680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ VĂN DẬU      | Đội 5, thôn Trát<br>Cầu, Xã Tiên<br>Phong, Huyện<br>Thường Tín,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.706.0<br>00 | 57.060.000.000           | 45,000       | 0010690267<br>02                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 5.706.0<br>00 | 57.060.000.000           | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÂM VĂN<br>PHÚC | Phòng 202C-<br>A13, tập thể<br>Thanh Xuân Bắc,<br>Phường Thanh<br>Xuân Bắc, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.536.0<br>00 | 25.360.000.000           | 20,000       | 0270660002<br>01                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 2.536.0<br>00 | 25.360.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |



|   |             |                                                                                                       |                                    |               |                |        |                  |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ QUỐC CHÍ | P8-B20 tập thể<br>Ngọc Khánh,<br>Phường Ngọc<br>Khánh, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.438.0<br>00 | 44.380.000.000 | 35,000 | 0000440000<br>21 |
|   |             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                                       | Tổng số                            | 4.438.0<br>00 | 44.380.000.000 | 35,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ VĂN DÂU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/09/1969

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001069026702

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 5, thôn Trát Cầu, Xã Tiên Phong, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 5, thôn Trát Cầu, Xã Tiên Phong, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội